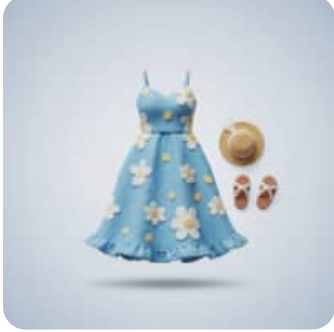


 áo sơ mi	 áo phông	Tシャツ Anh ấy mặc chiếc áo phông yêu thích của mình. 彼はお気に入りのTシャツを着ています。 レッスン102・衣類のアイテム	シャツ Bạn thường mua áo sơ mi ở đâu? どこでシャツを買いますか？ レッスン102・衣類のアイテム
 quần	 quần bò	ジーンズ Quần bò xanh vẫn còn phổ biến. 青いジーンズは今でも人気があります。 レッスン102・衣類のアイテム	ズボン Bạn sẽ chọn chiếc quần nào? どのズボンを選びますか？ レッスン102・衣類のアイテム
 váy	 váy	スカート Bạn có nghĩ cái váy này ngắn không? このスカートは短いと思いますか？ レッスン102・衣類のアイテム	ドレス Cô ấy mặc một chiếc váy xinh xắn. 彼女はきれいなドレスを着ています。 レッスン102・衣類のアイテム
 giày	 ủng	ブーツ Họ thường xuyên đi ủng. 彼らはよくブーツを履きます。 レッスン102・衣類のアイテム	靴 Anh ấy lúc nào cũng có giày mới. 彼はいつも新しい靴を持っています。 レッスン102・衣類のアイテム

 tất	 áo khoác	Có コート Chiếc áo khoác của bạn rất thanh lịch. あなたのコートはとても上品です。 Lessons 102 - Clothing Items	靴下 Tất ấm rất quan trọng. 暖かい靴下は大切です。 Lessons 102 - Clothing Items
 áo khoác	 mũ	帽子 Bạn mua cái mũ đó khi nào? その帽子はいつ買いましたか？ Lessons 102 - Clothing Items	ジャケット Bạn mặc một chiếc áo khoác màu xanh. あなたは青いジャケットを着ます。 Lessons 102 - Clothing Items
 áo len	 áo ni có mũ	パーカー Cậu bé mặc một chiếc áo ni có mũ ấm áp. その男の子は暖かいパーカーを着ています。 Lessons 103 - Clothing - Tops - Sweaters - Hoodies	セーター Tôi cần một chiếc áo len ấm. 暖かいセーターが必要です。 Lessons 103 - Clothing - Tops - Sweaters - Hoodies
 áo sơ mi nữ	 áo ghi-lê	ベスト Người đàn ông mặc một chiếc áo ghi-lê màu đen. その男性は黒いベストを着ています。 Lessons 103 - Clothing - Tops - Sweaters - Hoodies	ブラウス Người phụ nữ mặc một chiếc áo sơ mi trắng. その女性は白いブラウスを着ています。 Lessons 103 - Clothing - Tops - Sweaters - Hoodies

ベトナム語の服

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 áo ba lỗ	 áo khoác len	カーディガン Cô ấy mặc một chiếc áo khoác len ấm áp. 彼女は温かいカーディガンを着ています。 レッスン103・服 — トップス・セーター・アウ...	タンクトップ Người đàn ông đó mặc áo ba lỗ. その男性はタンクトップを着ています。 レッスン103・服 — トップス・セーター・アウ...
 áo ni	 bộ đồ thể thao	ジャージ Cô ấy mặc bộ đồ thể thao để tập thể dục. 彼女は運動する時にジャージを着ます。 レッスン103・服 — トップス・セーター・アウ...	スウェット Cô ấy vừa mua một chiếc áo ni mới. 彼女は新しいスウェットを買いました。 レッスン103・服 — トップス・セーター・アウ...
 áo choàng	 đồ ngủ	パジャマ Cô ấy mặc đồ ngủ khi đi ngủ. 彼女はパジャマを着て寝ます。 レッスン103・服 — トップス・セーター・アウ...	ローブ Người đàn ông mặc một chiếc áo choàng dài. その男の人は長いローブを着ています。 レッスン103・服 — トップス・セーター・アウ...
 trang phục	 đồng phục	制服 Các học sinh mặc đồng phục. 生徒たちは制服を着ています。 レッスン103・服 — トップス・セーター・アウ...	衣装 Người vũ công mặc một bộ trang phục đầy màu sắc. そのダンサーはカラフルな衣装を着ています。 レッスン103・服 — トップス・セーター・アウ...

ベトナム語の服

	
giày thể thao	dép xăng đan
	
dép đi trong nhà	đồ bơi
	
mũ bảo hiểm	mũ lưỡi trai
	
vương miện	kính

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

サンダル Cô ấy vừa mua đôi dép xăng đan mới. 彼女は新しいサンダルを買いました。 レッスン104・服 ― 靴と特別な装い	スニーカー Tôi đi giày thể thao để chơi thể thao. スポーツをするときはスニーカーを履きます。 レッスン104・服 ― 靴と特別な装い
水着 Cô ấy đã xếp đồ bơi vào hành lý. 彼女は水着を荷物に入れました。 レッスン104・服 ― 靴と特別な装い	スリッパ Tôi đi dép đi trong nhà ở nhà. 家ではスリッパを履いています。 レッスン104・服 ― 靴と特別な装い
野球帽 Anh ấy đội một chiếc mũ lưỡi trai màu xanh. 彼は青い野球帽をかぶっています。 レッスン104・服 ― 靴と特別な装い	ヘルメット Anh ấy đội mũ bảo hiểm để bảo vệ bản thân. 彼は身を守るためにヘルメットを被っています。 レッスン104・服 ― 靴と特別な装い
眼鏡 Anh ấy đã làm vỡ kính của mình. 彼は眼鏡を壊してしまいました。 レッスン104・服 ― 靴と特別な装い	王冠 Nhà vua đội một chiếc vương miện bằng vàng. 王様は金の王冠をかぶっています。 レッスン104・服 ― 靴と特別な装い

ベトナム語の服

片面印刷し、中央の点線で折って、グレーの線で切り取ってください

 túi	 tay áo	袖 Tay áo của tôi bị ướt sũng. 袖がびしょ濡れです。 レッスン104・服 — 靴と特別な装い	ポケット Tôi có tiền trong túi. ポケットにお金が入っています。 レッスン104・服 — 靴と特別な装い
 cúc	 khóa kéo	チャック Cái túi của tôi bị hỏng khóa kéo. 私のバッグはチャックが壊れています。 レッスン104・服 — 靴と特別な装い	ボタン Tôi bị rơi mất một cái cúc. ボタンが取れてしまいました。 レッスン104・服 — 靴と特別な装い
 kích cỡ	 vừa	入る Cô ấy vẫn mặc vừa chiếc quần bò cũ của mình. 彼女はまだ古いジーンズが入ります。 レッスン56・衣類とサイズ	サイズ Kích cỡ này quá nhỏ. このサイズは小さすぎます。 レッスン56・衣類とサイズ
 quá rộng	 quá nhỏ	小さすぎる Tiếc là chiếc giày này quá nhỏ. 残念ですが、この靴は小さすぎます。 レッスン56・衣類とサイズ	大きすぎる Tôi nghĩ cái áo này quá rộng. このシャツは大きすぎると思います。 レッスン56・衣類とサイズ

 thử			試着する Chúng tôi thử những chiếc mũ mới. 私たちは新しい帽子を試着します。 レッスン56・衣類とサイズ